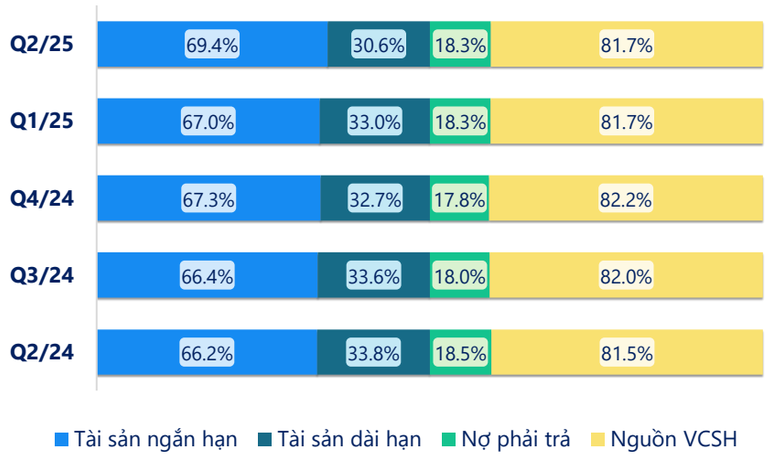
FireAnt

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
SL cổ phiếu LH	18,644,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
P/E	-15.1
EPS	-511

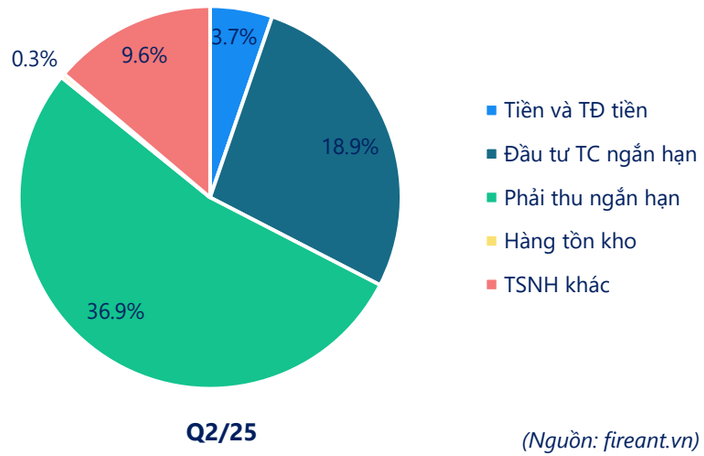
	YTD	1T	3T	6T
VTG	-17.2%	-20.6%	-20.6%	-17.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



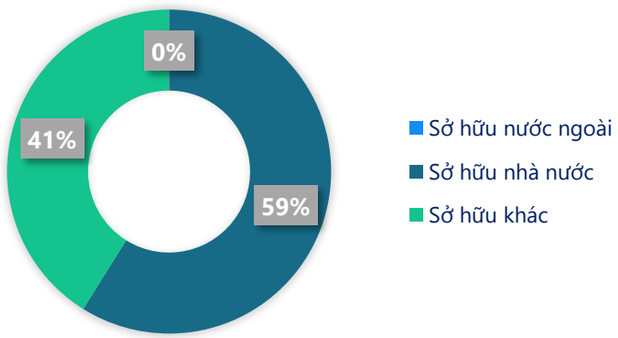
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



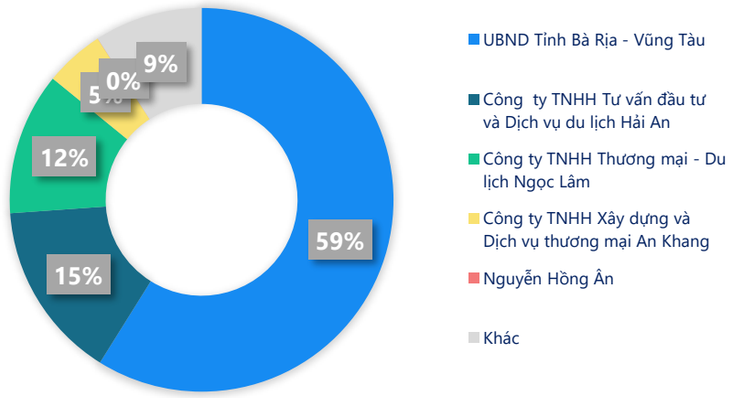
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



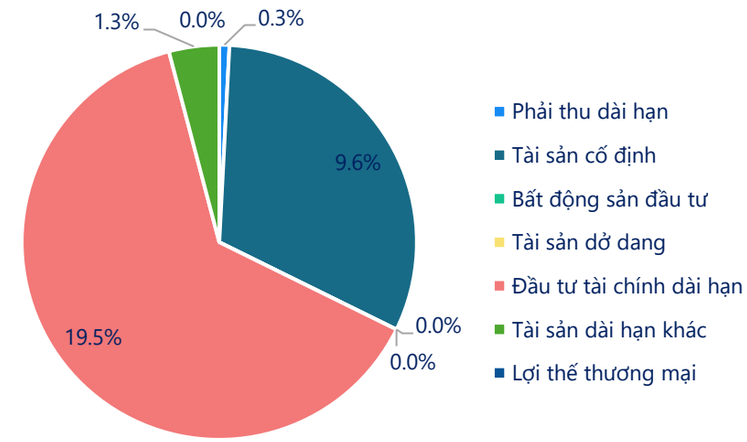
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

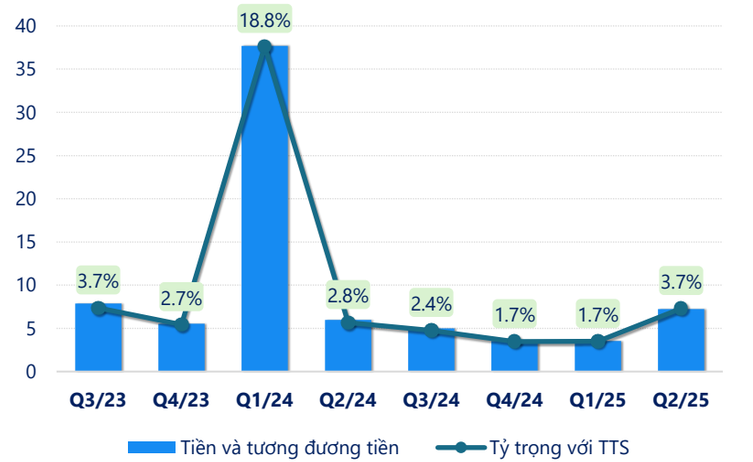


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

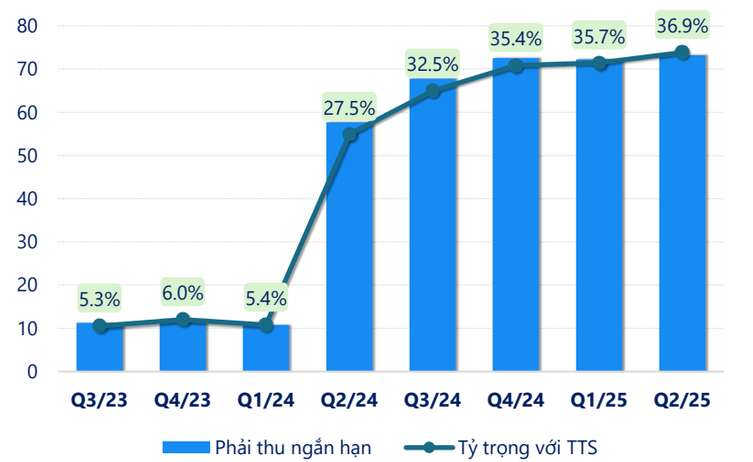
CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Tiền và tương đương tiền



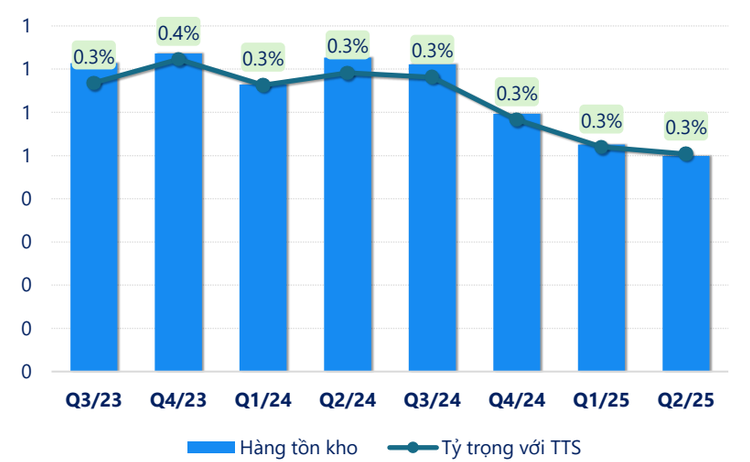
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



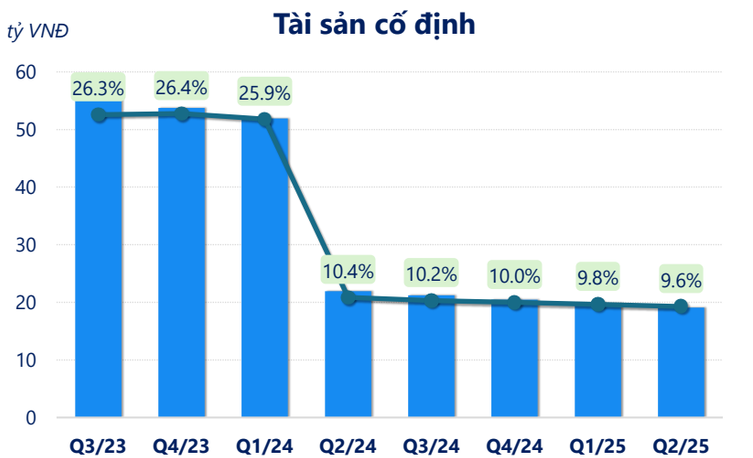
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



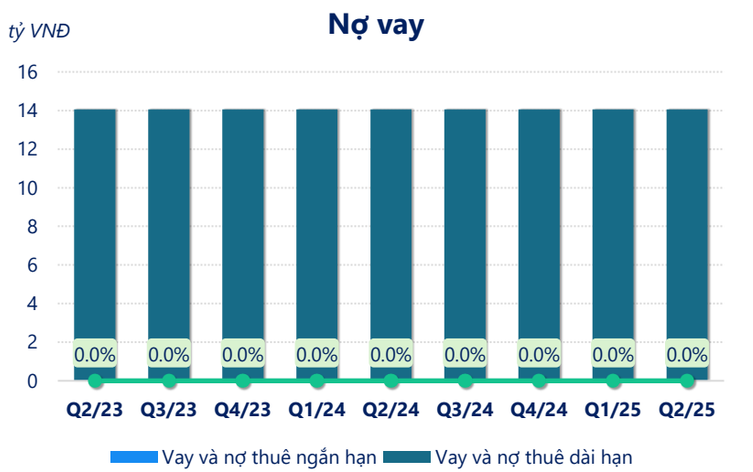
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



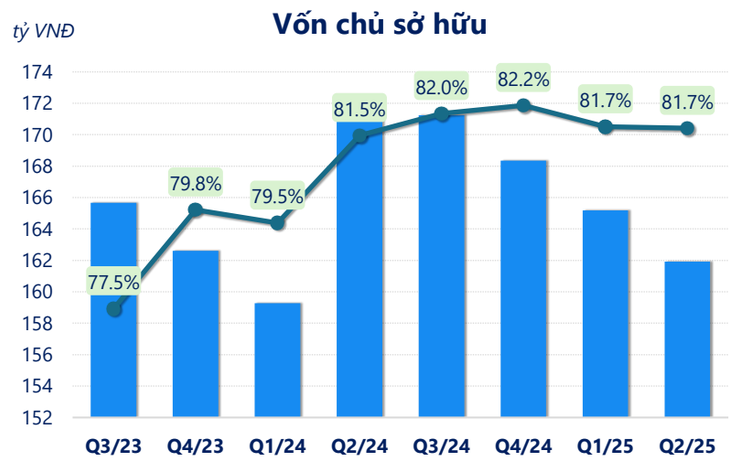
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

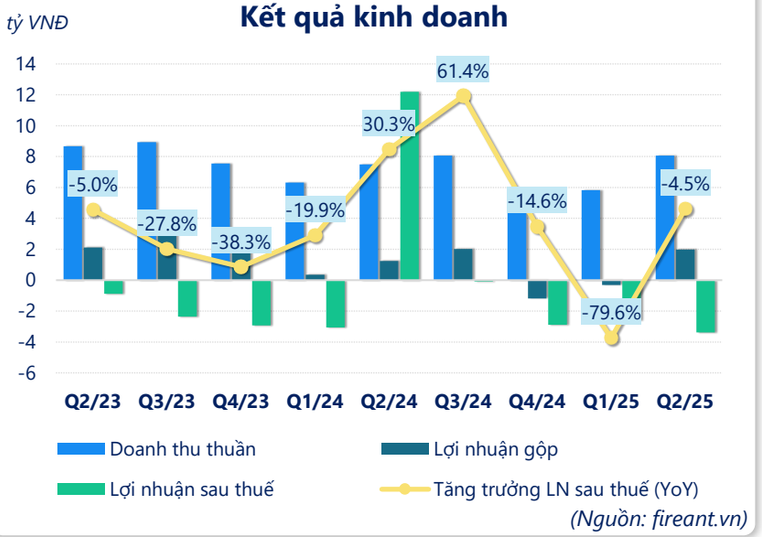


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

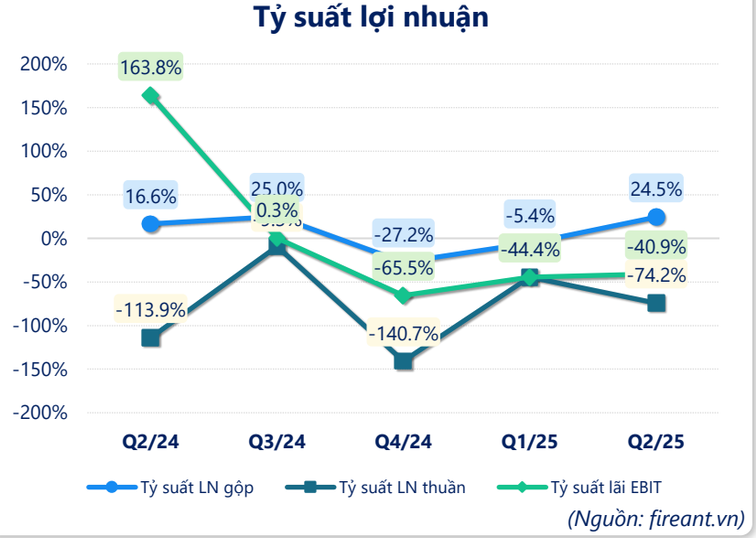
CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Kết quả kinh doanh



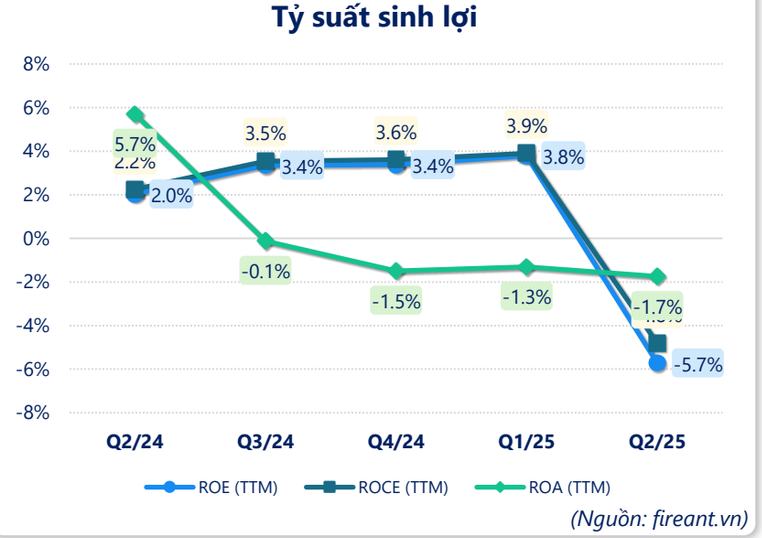
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



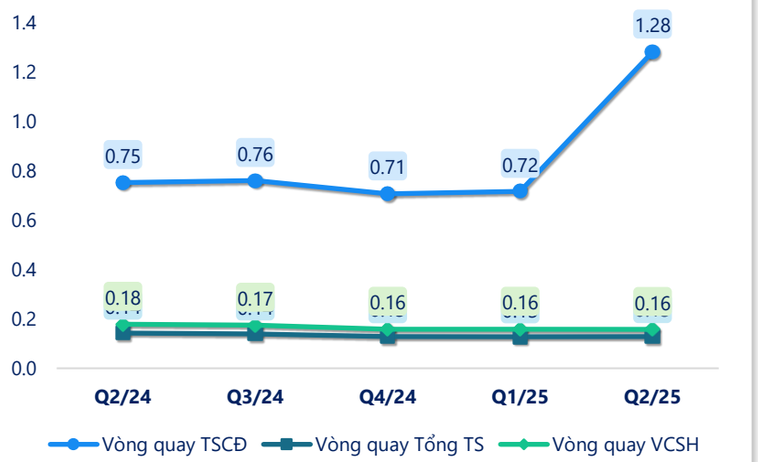
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



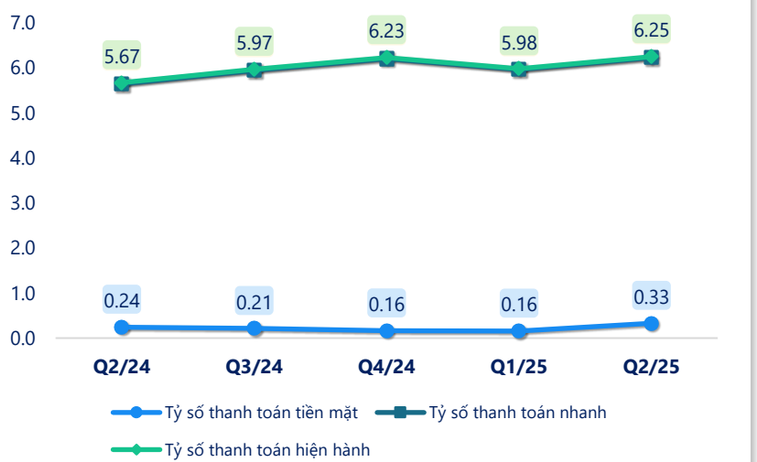
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



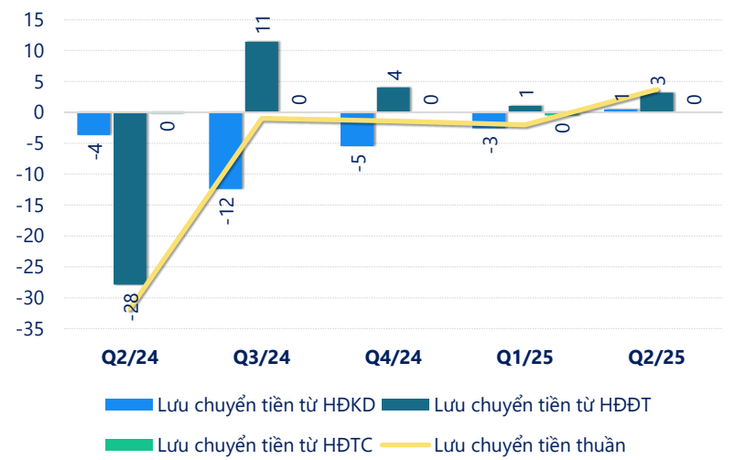
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**198**	**205**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	137	138	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	7.24	5.55	30.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.6	40.2	-6.6%
Phải thu ngắn hạn	73.2	72.5	1.0%
Hàng tồn kho	0.50	0.60	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	18.8	0.9%
Tài sản dài hạn	**60.7**	**67.0**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	19.1	20.5	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.6	44.1	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.49**	**1.93**	**29.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.3	36.4	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**22.0**	**22.1**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.40	1.06	31.8%
Nợ dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**168**	**-3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**168**	**-3.8%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	7.50	8.06	4.34	5.82	8.06
Giá vốn hàng bán	6.25	6.04	5.52	6.14	6.09
Lợi nhuận gộp	1.25	2.02	-1.18	-0.32	1.97
Doanh thu HĐTC	0.78	0.47	0.79	0.47	0.51
Chi phí TC	5.83	0	1.84	0	5.49
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.28	0.20	0.19	0.29
Chi phí QLDN	4.18	2.95	3.68	2.55	2.69
LN thuần từ HĐKD	-8.54	-0.75	-6.11	-2.59	-5.98
Lợi nhuận khác	20.8	0.77	3.26	0.00	2.69
LN trước thuế	12.3	0.02	-2.84	-2.58	-3.30
Lợi nhuận sau thuế	12.2	-0.08	-2.89	-2.60	-3.39
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	-0.27	-3.06	-2.62	-3.56

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.68	-12.4	-5.49	-2.58	0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.9	11.4	4.06	1.06	3.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	0	0	-0.50	0
Tiền đầu kỳ	37.7	5.97	4.98	5.55	3.53
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.7**	**-0.99**	**-1.43**	**-2.03**	**3.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.97	4.98	3.55	3.53	7.24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic